CHUYÊN ĐỀ 2: TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI
PHẦN 1: BẢN CHẤT XÃ HỘI- VĂN HÓA CỦA NGÔN NGỮ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Bản chất xã hội của ngôn ngữ.
- Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo…

b. Năng lực đặc thù

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

3. Về phẩm chất: Chăm chỉ, yêu nước (Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Máy tính kết nối internet.

2. Học liệu: Phiếu học tập, tranh ảnh, sơ đồ minh họa có liên quan đến nội dung bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: GV kiểm tra việc việc chuẩn bị bài học ở nhà của học sinh.

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu**: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. Dẫn dắt vào bài mới.

b. Nội dung: GV tổ chức cho hs tham gia trả lời các câu hỏi xoay quanh hiện tượng xã hội và ngôn ngữ (nội dung trao đổi trong sgk, tr 35).

c. Sản phẩm: Câu trả lời và thái độ hợp tác của hs.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ: + Gió, mưa, nắng,…là hiện tượng tự nhiên; còn lễ hội, cưới hỏi, thờ cúng,…là hiện tượng xã hội. Hãy nêu một số ví dụ về hiện tượng xã hội và thử giải thích cơ sở để bạn coi đó là những hiện tượng xã hội. + Bạn đang học ngoại ngữ nào? Qua ngoại ngữ đó, bạn biết gì về đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí, …của người bản ngữ? **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** - HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. - GV quan sát, gợi ý. **B3. Báo cáo thảo luận:** - HS trả lời câu hỏi. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, dẫn dắt vào bài.	**Câu trả lời của học sinh**

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Tìm hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ

a. **Mục tiêu**: Hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ.

b. Nội dung: Hs trao đổi thảo luận câu hỏi, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ * GV chuyển giao nhiệm vụ: - Hs đọc nội dung mục 1- sgk, tr 35-36. - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm. Chia lớp thành 4 hoặc 6 nhóm, thảo luận 2 câu hỏi SGK, tr 36. * HS tiếp nhận nhiệm vụ. **B2. Thực hiện nhiệm vụ** - HS các nhóm tiến hành thảo luận, ghi chép kết quả. - GV quan sát, hỗ trợ nhóm HS gặp khó khăn (nếu cần thiết). **B3. Báo cáo thảo luận** GV gọi đại diện 1-2 nhóm trả lời, các em khác nhận xét, bổ sung. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện** - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.	- Câu trả lời của HS. - Gợi ý: **Câu 1: Mối quan hệ tác động qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội.** + Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất giữa các thành viên trong một cộng đồng. + Ngôn ngữ và xã hội là điều kiện tồn tại của nhau. Nếu không có ngôn ngữ thì không có xã hội, ngược lại, nếu không có xã hội thì ngôn ngữ cũng không thể tồn tại. **Câu 2: Khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người.** - Khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc điểm có tính "bẩm sinh" của con người. + Từ "bẩm sinh" không được dùng theo cách hiểu thông thường. + Khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người chỉ được thể hiện trong môi trường xã hội. -> Ngôn ngữ khác về cơ bản với những hiện tượng có tính chất bản năng ở con người.

Nội dung 2: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa
a. **Mục tiêu**: HS nắm được vai trò của ngôn ngữ với văn hóa; ảnh hưởng của văn hóa với ngôn ngữ và sự đa dạng của ngôn ngữ, văn hóa.
b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.
c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ trên cơ sở hs đã chuẩn bị bài ở nhà. + Hs thảo luận nhóm (7 phút, thống nhất các vấn đề mỗi cá nhân đã thực hiện nhiệm vụ ở nhà), trả lời các câu hỏi: (1) Em hiểu thế nào về khái niệm "Văn hóa"? Vì sao nói ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa? (2) Trình bày một số biểu hiện của dấu ấn văn hóa Việt trong tiếng Việt. (Hs dựa mục 2.b để lấy ví dụ). (3) Nêu sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt với ngôn ngữ khác mà em biết. Hãy nhận xét về sự khác biệt	**a. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hóa** - Ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng người, tức một phần không thể thiếu của văn hóa. Khó có thể hiểu đầu đủ về văn hóa của một dân tộc nếu không tìm hiểu về ngôn ngữ của dân tộc đó.

đó. (4) Em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hóa? Câu hỏi gợi ý: *- Nếu chúng ta hướng tới một tương lai mà trong đó tất cả mọi người đều nói một số ít ngôn ngữ lớn, liệu có phải là một điều tốt? Liệu đó có thể là một cách để tạo điều kiện cho giao tiếp và một sân chơi bình đẳng giữa các quốc gia? Có phải mong muốn cứu những ngôn ngữ nhỏ bé hoàn toàn là tình cảm?* *- Em nghĩ gì về tình trạng biến mất của nhiều ngôn ngữ trên thế giới? Khi một ngôn ngữ bị mất đi thì những gì sẽ mất theo? Em có đồng ý với nhận định của Ano- xtây- xi- a Ri- en: "Một thế giới đa dạng về mặt ngôn ngữ mang lại lợi ích cho tất cả chúng ta" hay không? Vì sao? Theo em, thế giới cần làm gì để cứu vãn tình trạng nhiều ngôn ngữ bị biến mất?* **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** - Hs trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. - GV quan sát, hỗ trợ. **B3. Báo cáo thảo luận:** - GV gọi đại diện 1-2 nhóm trả lời cho 1 câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu cần thiết). - Các nhóm cử đại diện trả lời, nhận xét. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.	- Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản, phổ biến để biểu đạt và lưu giữ các giá trị về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng,… Thông qua ngôn ngữ, có thể hiểu về các bộ phận cấu thành khác của văn hóa. **b. Ảnh hưởng của văn hóa đối với ngôn ngữ** Dấu ấn của văn hóa Việt trong tiếng Việt thể hiện qua các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm trong đời sống hoặc qua từ ngữ xưng hô. (Hs chỉ ra sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt và ngôn ngữ khác). **c. Sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hóa** Do mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hóa nên sự đa dạng của ngôn ngữ nhân loại là những biểu hiện của sự đa dạng về văn hóa trên thế giới.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu**: củng cố, vận dụng kiến thứu đã học.
b. Nội dung: Hs làm các bài tập trong SGK phần Luyện tập.
c. Sản phẩm: bài làm của học sinh
d. Tổ chức thực hiện:
*** Chuẩn bị viết**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ (Sử dụng kĩ thuật nhóm chuyên gia: chia lớp thành 6 nhóm. HS làm việc nhóm ở nhà, hoàn thành nhiệm vụ của nhóm sau khi mỗi cá nhân tự làm các bài tập). + Nhóm 1,2 làm bài tập 1. + Nhóm 3,4 làm bài tập 2. + Nhóm 5,6 làm bài tập 3. **B2. Thực hiện nhiệm vụ**	**1. Bài tập 1** Gợi ý: - Những ngôn ngữ được nhiều người sử dụng với tư cách là tiếng mẹ đẻ nhất: tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Hinđi và Urdu, tiếng Ả Rập… - Những ngôn ngữ được sử dụng ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha… - Những ngôn ngữ được dùng làm ngôn ngữ

B3. Báo cáo thảo luận **B4. Đánh giá kết quả thực hiện**	chính thức ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp… **2. Bài tập 2:** HS có thể dùng biểu đồ hình cột với một số nội dung sau: - Tên: Số lượng ngôn ngữ ở các khu vực trên thế giới. - Cột dọc: số lượng ngôn ngữ (đơn vị từ 0 đến nghìn) - Cột ngang: Khu vực (Châu Á, Châu Phi, Thái Bình Dương, Châu Mỹ, Châu Âu). (Học sinh cũng có thể sử dụng biểu đồ hình tròn %) **3. Bài tập 3: Một số hiện tượng trong ngôn ngữ thể hiện đặc điểm văn hóa của dân tộc. Ví dụ trong tiếng Việt:** - Từ "Tổ quốc" xuất phát từ đời sống nông nghiệp, kết hợp từ "Đất" và "nước" biểu đạt ý nghĩa cao cả, thiêng liêng. "Đồng bào" gắn với truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên". - Thành ngữ: "Cơm no áo ấm", "Cơm lành canh ngọt", "Cơm áo gạo tiền", "Cơm bưng nước rót", ... xuất phát từ thực tế đời sống vật chất, tinh thần của người Việt…

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (thực hành viết)
(có thể tiến hành trên lớp hoặc giao bài tập HS hoàn thiện ở nhà)

a. **Mục tiêu**: vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập .

b. Nội dung: sử dụng kiến thức đã học viết đoạn văn theo yêu cầu bài tập 4 trong sgk, tr 41.

c. Sản phẩm: Bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Gv chuyển giao nhiệm vụ, hs làm việc cá nhân: Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ nếu ý kiến của em về một vấn đề liên quan đến nội dung Phần 1, Chuyên đề 2: (Hs lựa chọn 1 trong các vấn đề sau: (1)- Việc dụng tiếng Anh như ngôn ngữ toàn cầu. (2)- Khả năng phổ biến của E-xpê-ran- tô (Esperanto- quốc tế ngữ). - Hs nhận nhiệm vụ. - Phần thuyết trình: gv nhóm các học sinh cùng 1 vấn đề vào 1 nhóm, có thể chia thành nhiều nhóm nhỏ, các em trao đổi, thống nhất trên cơ sở bài làm cá nhân. Gv gọi đại diện 1 vài nhóm nhỏ trình bày sản phẩm của mình, các nhóm khác	**Gợi ý:** *** Với vấn đề (1)** Nội dung bàn luận có thể xoay quanh việc trả lời một số câu hỏi: - Tiếng Anh hiện đang được dùng rộng rãi như thế nào trên thế giới? - Việc dùng tiếng Anh như vậy mang lại lợi ích và tác hại gì không? - Theo bạn, có nên dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ để dạy học trong nhà trường không? Vì sao? - Có nhiều người cho rằng một số nước phát triển nhanh nhờ dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ, bạn có bình luận gì về ý kiến đó?...

nhận xét, bổ sung. (lưu ý sản phẩm thuyết trình không hoàn toàn là nội dung đoạn văn đã chuẩn bị, có thể thuyết minh, giải thích, mở rộng vấn đề. **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** Hs thực hiện nhiệm vụ. **B3. Báo cáo thảo luận:** - Hs báo cáo việc hoàn thành nhiệm vụ. - Hs đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** Gv nhận xét, đánh giá.	*** Với vấn đề (2)** - Quốc tế ngữ là gì? - Bạn đánh giá như thế nào về triển vọng phát triển, phổ biến của quốc tế ngữ? Dựa vào cơ sở nào bạn có đánh giá như vậy?...

4. Củng cố: nắm vững toàn bộ kiến thức cơ bản Phần 1.
5. HDVN: Tìm hiểu nội dung Phần 2 (đọc và trả lời các câu hỏi trong mỗi nội dung).

Tiết:

CHUYÊN ĐỀ 2 (Phần 2)
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI
(2 tiết)

KẾT NỐI TRI THỨC

I. MỤC TIÊU
1. Về kiến thức
- Khám phá thêm những từ ngữ mới được sử dụng hiện nay.
- Nắm bắt cách sử dụng hệ thống những từ ngữ mới cho phù hợp trong từng hoàn cảnh cụ thể.

2. Về năng lực
- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, trao đổi giữa các cá nhân, các nhóm.
- Năng lực riêng: đánh giá được các hiện tượng ngôn ngữ mới xuất hiện.

3. Về phẩm chất: Biết trân trọng nét độc đáo do sự phát triển của ngôn ngữ mang lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của giáo viên
- Phương tiện: SGK, SGV, bài giảng PPT và các tài liệu tham khảo.
- Hình thức tổ chức: hình thức làm việc trên lớp theo nhóm, làm việc cá nhân.

2. Chuẩn bị của học sinh
- Đồ dùng học tập.
- Chuẩn bị khác: HS đọc trước bài, thực hiện nhiệm vụ ở nhà theo phiếu gợi dẫn/phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ
a. Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.
b. Nội dung: HS dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.
c. Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ
GV nêu câu hỏi
Câu 1: Bạn thấy có những từ ngữ nào mới xuất hiện trong thời gian gần đây? Bạn có dùng những từ ngữ ấy không và dùng trong trường hợp nào?
Câu 2: Trong khi có nhiều từ ngữ mới xuất hiện thì cũng có một số từ ngữ từng được dùng phổ biến nhưng nay dường như bị biến mất. Thử tìm một vài từ ngữ như vậy.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ
- HS có sự liên hệ hiểu biết cá nhân với chuyên đề học tập.
- HS có định hướng học tập, hình dung được sản phẩm học tập cần làm.
- HS sẵn sàng làm việc theo nhóm học tập

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
Câu 1:
- Quá cảnh; cơm bụi; đi tăng 2, tăng 3,…
- Quá cảnh (phải dừng lại ở một nơi nào đó trước khi bay sang một quốc gia khác); cơm bụi (những bữa cơm bình dân tại quán); đi tăng 2, tăng 3, (tiếp tục cuộc vui ở một đại điểm với những hoạt động khác)…

Câu 2: Cộng quân, tác chiến, địa phương quân, thiết vận xa, xe nhà binh,…
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.
GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức.
=> GV vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục đích: Giúp học sinh hiểu sự phát triển của tiếng Việt.
b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ GV nêu câu hỏi **Câu 1:** Các từ ngữ mới trong tiếng Việt được hình thành theo những phương thức chủ yếu nào? **Câu 2:** Sự phát triển của tiếng Việt hiện nay được thúc đẩy bởi những nhân tố nào? **Câu 3:** Theo bạn, nguyên nhân nào khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa? **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS nghiên cứu sách chuyên đề và thực hiện. **Bước 3. Báo cáo thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, kết luận.	**I. Tìm hiểu tri thức** **1. Sự phát triển của tiếng Việt** a. Sự phát triển của Tiếng Việt theo quy luật chung - Cấu tạo nên những từ ngữ mới dựa trên yếu tố vốn có trong hệ thống. - Vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ khác. b. Sự phát triển của tiếng Việt hiện nay - Những nhân tố thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt + Sự phát triển nhanh chóng của đất nước ở tất cả các mặt của đời sống. + Ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ và truyền thông.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

GV nêu câu hỏi:

*** Bài tập 1:** Liệt kê một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác, góp phần làm giàu cho vốn từ vựng tiếng Việt toàn dân.

*** Bài tập 2:** Tìm thêm những từ ngữ mới mà theo bạn là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt.

*** Bài tập 3:** Tổng hợp những từ ngữ mới trong tiếng Việt mà bạn biết và sắp xếp vào các nhóm theo gợi ý ở bảng sau:

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**
……..	……	……...	……	……

*** Bài tập 4:** Trao đổi nhóm để nhận xét, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào một số gợi ý sau:

a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực nào? Vì sao?

b. Những từ ngữ nào ảnh hưởng tích cực, những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng tiếng Việt trong mỗi lĩnh vực?

c. Những từ ngữ nào được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, những từ ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt? So sánh về tỉ lệ xuất hiện của hai nhóm từ ngữ giữa các lĩnh vực?

d. Bạn có dự đoán gì về xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai?

c. Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

*** Bài tập 1:** Một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác: sầu riêng, chôm chôm,... Trước đây, khi việc lưu thông hàng hoá, sản vật còn hạn chế, những loại trái cây như sâu riêng, chôm chôm,... hầu như không thấy xuất hiện ở miền Trung và miền Bắc, do đó, từ chi những loại trái cây này cũng ít được người dân ở các địa phương biết đến. Hiện nay, những loại trái cây này đã được mua bán ở nhiều nơi, ngoài khu vực Nam Bộ, theo đó các từ sầu riêng, chôm chôm,... cũng dần trở nên quen thuộc.

*** Bài tập 2:**

Những từ ngữ mới mà theo em là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt là: tin tặc, số hóa, máy bay, sốt giá...

*** Bài tập 3:**

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**
Toang, soái ca, ga tô,	**Hiệu ứng nhà kính, mất cân**	**Thương mại, điện tử, trực**	**Truyền hình, kĩ thuật số, báo**	**Một cửa, thành phố thông**

chém gió,…	**bằng sinh thái,…**	**tuyến,…**	**điện tử,…**	**minh,…**

*** Bài tập 4: Linh hoạt theo kết quả của học sinh ở bài tập 3.**

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ học tập:

- HS hoàn thành bài tập
- Chia sẻ ý kiến với cả lớp

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện cá nhân

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS chia sẻ trước lớp kết quả làm việc

Bước 4: Đánh giá kết quả, đưa ra nhận xét đánh giá.

Tiết 2

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ

a. Mục đích: HS củng cố được kiến thức tiết 1, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV tổ chức trò chơi "5 từ em biết": Thời gian suy nghĩ 3 phút. Hết 3 phút GV gọi 5 HS lên bảng viết các từ ngữ tìm được.
- Tìm 5 từ vay mượn trong tiếng Việt mà em biết?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS có sự liên hệ hiểu biết cá nhân với chuyên đề học tập.
- HS có định hướng học tập, hình dung được sản phẩm học tập cần làm.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

=> GV vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục đích: Giúp học sinh hiểu khái niệm "yếu tố mới của ngôn ngữ"; phân loại các yếu tố mới của tiếng Việt; Sự ảnh hưởng của các yếu tố mới tới tiếng Việt.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm yếu tố mới của ngôn ngữ **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV nêu câu hỏi	**I. Tìm hiểu tri thức (TT)** **1. Sự phát triển của Tiếng Việt** **2. Những yếu tố mới của tiếng việt**

Câu 1: Yếu tố mới của ngôn ngữ là gì? **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS nghiên cứu sách chuyên đề và thực hiện. **Bước 3. Trình bầy kết quả** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn hóa kiến thức **Hoạt động 2: Tìm hiểu các tiêu chí phân loại các yếu tố mới của tiếng Việt** **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV nêu câu hỏi Câu 2: Có mấy tiêu chí dùng để phân loại các yếu tố mới của tiếng Việt? Nêu nội dung của các tiêu chí? **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:** Hoạt động cặp đôi nghiên cứu sách chuyên đề và thực hiện **Bước 3. Trình bầy kết quả** Gọi đại diện cặp đôi tronhf bày. Các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn hóa kiến thức	**a. Khái niệm "yếu tố mới của ngôn ngữ"** * Yếu tố mới là gì? Là những điều mới (đồng nghĩa với các từ tiên quyết, nhạy bén,..) * Yếu tố mới của ngôn ngữ là gì? - Yếu tố mới của ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng chủ yếu là những từ ngữ mới (Hay nói cách khác yếu tố mới cua ngôn ngữ chủ yếu thể hiện ở các từ vựng). - Vốn từ ngữ của một ngôn ngữ phải không ngừng được bổ sung và trở nên phong phú để đáp ứng nhu cầu biểu đạt các sự vật, hiện tượng mới. **b. Phân loại các yếu tố mới của tiếng Việt** Có các tiêu chí để phân loại tiếng Việt: * Dựa vào nguồn gốc: có thể phân biệt được yếu tố mới được tạo ra từ yếu tố có sắn của tiếng Việt với yếu tố mới vay mượn từ ngôn ngữ khác. * Dựa vào phạm vi sử dụng có thể phân biệt yếu tố mới trong ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ thương mại, ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ đời sống,... * Dựa vào góc độ đóng góp của các yếu tố mới đối với quá trình phát triển của ngôn ngữ thì mức độ chấp nhận một yếu tố mới được chấp nhận vào hệ thống ngôn ngữ là tiêu chí phân loại quan trọng. - Những từ ngữ mói đã nhập vào hệ thống tiếng Việt: Đây là những từ ngữ mới nhưng đã được phổ biến rộng rãi và có thể coi là một bộ phận của từ vựng tiếng Việt. VD: + Những tù đã được đưa và từ điển tiếng Việt: Internet; chứng khoán, sở hữu trí tuệ,... + Những từ được dùng phổ biến nhưng chưa xuất hiện trong từ điển: thương mại điện tử, kinh tế số, kinh doanh số, cuộc sống số, số hóa,... + Những cụm từ viết tắt thể hiện một số khái niệm mới: CPI; COVID 19; BOT,.... - NHững từ ngữ chỉ mới được đưa vào sử dụng trong một nhóm XH, chưa được nhập vào trong

	hệ thống tiếng Việt. + Những từ ngữ đang được sử dụng trong một nhóm XH đang có xu hướng phổ biến. VD: ga tô, chảnh, soái ca, sống ảo, thả thính,.... liveshow; gameshow,.... + Một số cách dùng ngôn ngữ xuất hiện trong giao tiếp của một bộ phận XH, chủ yếu là giới trẻ: \ Cách nói chêm xen từ ngữ tiếng anh \ Cách nói lắp ghép các từ ngữ theo lối buông thả \ Ngôn ngữ teen; ngôn ngữ chat
Hoạt động 3: Tìm hiểu tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới đối với tiếng Việt **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV nêu câu hỏi Câu 3: Nêu tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới với tiếng Việt. (Tác động tích cực? Tác động tiêu cực?) **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS nghiên cứu sách chuyên đề và thực hiện **Bước 3. Trình bầy kết quả** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn hóa kiến thức	**c. Tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới với tiếng Việt.** Các yếu tố ngôn ngữ mới vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực đến tiếng Việt. * Tác động tích cực: làm cho vốn từ ngữ trở phong phú, giúp ngôn ngữ phát triển khả năng biểu đạt, đáp ứng nhu cầu giao tiếp của nhiều tầng lớp nhân dân trong XH. * Tác động tiêu cực: Làm tổn hại đến tính chặt chẽ, hệ thống của ngôn ngữ và có thể gây trở ngại cho giao tiếp (khó hiểu, gây hiểu lầm); tạo nên thói quen xấu cho người dùng, nhất là giới trẻ, chỉ dùng theo trào lưu mà không hiểu đầy đủ nghĩa của những từ mình dùng, dễ dãi trong việc sử dụng ngôn từ; dẫn đến tình trạng tình trạng sử dung ngôn ngữ xô bồ, pha tạp, làm mất đi vẻ đẹp và sự tinh tế của tiếng Việt.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

GV nêu câu hỏi:

*** Bài tập: Đọc VB "Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ"**

Thực hiện các yêu cầu:

1. Tìm thêm các từ gốc Hán thuộc các nhóm a,b và c mà tác giả bài viết đã nêu.

2. Bạn có đồng với nguyên tắc chỉ vay mượn "Những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng" không? Vì sao?

3. Nêu một số VD vay mượn của các ngôn ngữ châu Âu mà bạn cho là rất cần thiết hoặc không cần thiết.

*** Bài tập 5:** Đọc đoạn trích su và trả lời các câu hỏi:

a. Bạn suy nghĩ gì về ý kiến trên?

b. Việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ là vấn đề dặt ra đối với tiếng Việt hay là vấn đề của nhiều ngôn ngữ? Vì sao bạn nghĩ như vậy?

Bài 6: Viết đoạn văn khoảng 200 chữ nêu ý kiến của bạn về sự phát triển của tiếng Việt trong đời sống xã hội.

- HS hoàn thành bài tập
- Chia sẻ ý kiến với cả lớp

c. Sản phẩm:

Bài tập: Văn bản "**Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ"**

Gợi y:

1. Tìm thêm các từ ngữ gốc Hán thuộc các nhóm:

a. Những từ gốc Hán được mượn bằng cách giữ nguyên y nghĩa khi trong tiếng Việt chưa có các từ tương ứng với chúng: Tự do; hạnh phúc; chính trị; quan điểm....

b. Những từ gốc Hán có quan hệ đồng nghĩa với từ Việt nhưng khác với từ Việt về màu sắc biểu cảm hoặc phong cách. Chúng không thể hoàn toàn thay thế cho nhau được: Phụ nữ; hi sinh; tạ thế; an táng; ...

c. Những từ gốc Hán có quan hệ đồng nghĩa với từ Việt nhưng khác từ Việt về màu sắc, y nghĩa, cách dùng. Chúng không thể thay thế nhau trong mọi trường hợp: phi cơ; hỏa xa; ...

2. Tôi đồng ý với nguyên tắc: Chỉ mượn những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng. Vì để đảm bảm bảo sự ong sáng của TV và trách sự sử dụng một cách pha tạp, lai căng làm mất đi sự trong sáng của TV.

3. Một số VD vay mượn của các ngôn ngữ Châu Âu: Internet; láp tốp; xà phòng; violong; marketing; kinh tế số; công nghệ số,....

Bài 5.

a. Ý kiến của cố thủ tướng Phạm Văn Đồng là đúng. Vì Đổi mới TV làm cho vốn từ ngữ TV trở phong phú, giúp ngôn ngữ TV phát triển khả năng biểu đạt, đáp ứng nhu cầu giao tiếp của nhiều tầng lớp nhân dân trong XH. (hoặc: Vì Vốn từ ngữ của một ngôn ngữ không ngừng phải được bổ sung phong phú để đáp ứng nhu cầu biểu đạt các sự vật hiện tượng mới.)

b. Việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ là vấn đề đặt ra không chỉ đối với TV mà là vấn đề của nhiều ngôn ngữ khác. Vì bất ki ngôn ngữ nào trên thế giới đề có yếu tố ngôn ngữ mới. Điều đó được thể hiện rõ ở khía cạnh từ vựng.

Bài 6.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện cá nhân.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS chia sẻ trước lớp kết quả làm việc.

Bước 4: Đánh giá kết quả, đưa ra nhận xét đánh giá.

CHUYÊN ĐỀ 2: TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Thời gian thực hiện: (10 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.

2. Về năng lực

- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

3. Về phẩm chất

- Tự hào, tôn trọng và bảo vệ tiếng Việt.
- Nuôi dưỡng hứng thú đọc và rèn luyện kĩ năng đọc, tự tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống của học sinh.
- Rèn luyện sự chăm chỉ, chủ động trước công việc của bản thân và tập thể.

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

Tiết 17 – 18 – 19 – 20

PHẦN 3: VẬN DỤNG CÁC YẾU TỐ MỚI CỦA NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.

2. Về năng lực

- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

3. Về phẩm chất

- Tự hào, tôn trọng và bảo vệ tiếng Việt.
- Nuôi dưỡng hứng thú đọc và rèn luyện kĩ năng đọc, tự tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống của học sinh.
- Rèn luyện sự chăm chỉ, chủ động trước công việc của bản thân và tập thể.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Phương tiện: SGK, SGV, bài giảng PPT và các tài liệu tham khảo.
- Hình thức tổ chức: hình thức làm việc trên lớp theo nhóm, làm việc cá nhân.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đồ dùng học tập.
- Chuẩn bị khác: HS đọc trước bài, thực hiện nhiệm vụ ở nhà theo phiếu gợi dẫn/phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HS dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu yêu cầu:

+ Bạn có nghĩ rằng việc chêm xen tiếng Anh vào câu nói tiếng Việt của giới trẻ hiện nay là vấn đề đáng ngại không? Vì sao?

+ Cho biết một số trường hợp dùng từ ngữ mới mà theo bạn là cần thiết?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS có sự liên hệ hiểu biết cá nhân với chuyên đề học tập.
- HS có định hướng học tập, hình dung được sản phẩm học tập cần làm.
- HS sẵn sàng làm việc theo nhóm học tập.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu *Phần 3: Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp*

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục đích: Giúp học sinh:

- Hiểu được mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. **GV:** Yêu cầu HS thảo luận nhóm theo cặp, các nhóm cùng đọc phần **1.** Mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển trong SGKCĐ và trả lời các câu hỏi: *+ Bạn hiểu như thế nào về chuẩn của ngôn ngữ trong tiếng Việt?* *+ Vì sao chúng ta cần phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?* *+ Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý điều gì?* *+ Có nhiều trường hợp không thể thay thế từ Hán Việt bằng những từ ngữ "thuần Việt" đồng nghĩa, chẳng hạn, không thể thay phi công bằng người lái máy bay, thay máy bay trực thăng bằng máy bay lên thẳng. Hãy tìm thêm những ví dụ tương tự.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.** - HS: Các nhóm trao đổi, thảo luận. - GV: hỗ trợ khi cần thiết. **Bước 3: Báo cáo kết quả.** - GV: mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. - HS: lắng nghe, phát biểu ý kiến	**1. Mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển** **a. Chuẩn tiếng Việt** thể hiện chủ yếu ở các bình diện của hệ thống ngôn ngữ như: ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp và các yêu cầu về tạo lập văn bản. - Chuẩn ngôn ngữ dựa trên hệ thống những quy tắc được xác lập và phát triển qua một quá trình lâu dài, làm cơ sở cho việc định hướng, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của các thành viên trong một cộng đồng. **b.** Tuy vậy, những quy định tạo nên chuẩn của ngôn ngữ không phải là cái bất biến. Tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ không có nghĩa là chỉ giữ nguyên vẹn cái vốn có từ các thế hệ trước và không tiếp nhận những yếu tố mới vào hệ thống. **c. Sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt** không chỉ nhằm giữ gìn một phương tiện giao tiếp quan trọng mà còn thể hiện trách nhiệm của mỗi người đối với di sản văn hoá dân tộc. Để giữ gìn và phát triển tiếng Việt, mỗi người cần có thái độ và nhận thức đúng đắn về ngôn ngữ của dân tộc. *Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý:* - Cần có tình yêu, sự quý trọng, lòng tự hào đối với tiếng Việt; - Có hiểu biết về chuẩn ngôn ngữ thể hiện qua yêu cầu về phát âm, quy định chính tả, cách dùng từ,

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
nhận xét. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá** - Học sinh tự nhận xét đánh giá và đánh giá lẫn nhau; - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	quy tắc đặt câu và tạo lập văn bản. Rèn luyện kĩ năng nói và viết nhằm đạt được sự trong sáng trong việc biểu đạt các ý tưởng và thông tin; tạo ý thức, thói quen nói đúng, viết đúng; chú trọng tính văn hóa, lịch sử của lời nói. *Ví dụ:* + Trong trận đấu giữa đội tuyển Ý và đội tuyển Pháp, hàng trăm *khán giả* đánh nhau. + Từ thuần Việt đồng nghĩa với từ "khán giả" là "người xem". Nếu ta thay thế "khán giả" bằng "người xem", câu sẽ trở nên mơ hồ, có hai cách hiểu khác nhau, đó là "hàng trăm khán giả đánh nhau" sẽ rất khác với "hàng trăm người xem đánh nhau".
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. **GV:** Yêu cầu HS thảo luận nhóm theo tổ, các nhóm cùng đọc phần 2: *2. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp* trong SGKCĐ và trả lời các câu hỏi: *+ Một yếu tố ngôn ngữ mới cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản nào để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt?* *+ Cho biết các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ.* *+ Phân tích một số trường hợp cho thấy một yếu tố ngôn ngữ mới có thể được dùng phù hợp trong tình huống giao tiếp này nhưng không phù hợp trong tình huống giao tiếp khác.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.** - HS: Các nhóm trao đổi, thảo luận. - GV: hỗ trợ khi cần thiết. **Bước 3: Báo cáo kết quả.** - GV: mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. - HS: lắng nghe, phát biểu ý kiến nhận xét. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá** - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	**2. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp** ***a. Một yếu tố ngôn ngữ mới để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:*** - Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới có tác dụng đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt một cách linh hoạt; - Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới không làm phá vỡ tính chuẩn mực, sự tinh tế của hệ thống ngôn ngữ hiện có. ***b. Các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ:*** - *Đề tài:* phạm vi đời sống được đề cập đến trong văn bản, ví dụ: một chuyến du lịch, sở thích của giới trẻ, vấn đề ô nhiễm môi trường, tình trạng bạo lực học đường,... - *Nhân vật giao tiếp:* Quan hệ giữa người viết với người đọc hoặc giữa người nói với người nghe xét về vị thế, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính,... - *Kênh giao tiếp:* ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết, trang trọng hay thân mật, chỉ ngôn ngữ hay kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh (giao tiếp đa phương thức) … + Chẳng hạn, các văn bản có thể cùng đề tài (ví dụ về động vật hoang dã) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác nhau về kênh giao tiếp (ví dụ bài đọc trong sách giáo khoa và bài thuyết minh trong một buổi tham quan ở sở thú); cùng kênh giao tiếp (ví dụ bài giảng ở lớp) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác về đề tài (ví dụ bài học về năng lượng và bài học về ca dao),...

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
	c. Hiểu biết về tình huống giao tiếp giúp chúng ta có cách sử dụng các yếu tố mới một cách phù hợp - Có những tình huống giao tiếp mà nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn được đặt ra một cách nghiêm ngặt, chỉ sử dụng những yếu tố mới đã được chấp nhận rộng rãi. - Tuy nhiên, cũng có những tình huống giao tiếp mà nhu cầu, sở thích sử dụng ngôn ngữ của cá nhân được tôn trọng ở mức độ nhất định. - Chẳng hạn: *"U là trời"* được biết đến là cụm từ được chế lại từ *"trời ơi". "U là trời"* là câu cảm thán được giới trẻ sử dụng để thể hiện cảm xúc kinh ngạc, ngạc nhiên khi chứng kiến một câu chuyện bất ngờ nào đó. Cụm từ này còn thể có trạng thái cảm xúc giống với *"Oh my god"* trong tiếng Anh. Cụm từ này thường được sử dụng trong các đoạn chat, các cuộc nói chuyện phiếm của giới trẻ. Tuy nhiên, trong các loại văn bản không thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, các cách diễn đạt này sẽ không được chấp nhận vì nếu dùng sẽ bị sai phong cách.
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong sách chuyên đề Ngữ văn văn bản: *Về tiếng ta* của Nguyễn Tuân và trả lời câu hỏi: *+ Tình yêu tiếng Việt của Nguyễn Tuân được thể hiện như thế nào qua văn bản Về tiếng ta?* *+ Bạn học hỏi được gì từ kinh nghiệm viết của tác giả?* *+ Nguyễn Tuân quan niệm như thế nào về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?* *+ Qua bài viết của Nguyễn Tuân, bạn có nhận xét gì về vai trò của nhà văn trong sự phát triển của tiếng Việt?* - HS làm việc cá nhân **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** - HS đọc kiến thức trong sách chuyên đề, chuẩn bị trả lời câu hỏi. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận** - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.	**3. Tìm hiểu văn bản: *Về tiếng ta* của Nguyễn Tuân** ***3.1 Tình yêu tiếng Việt của Nguyễn Tuân được thể hiện qua việc:*** - Ông biết ơn đất nước, ông bà tiên tổ - những người đã truyền cho ông thứ tiếng nói đậm đà mà ông hằng nói từ những ngày mới ra đời. - Ông yêu tiếng Việt và không bao giờ quên được tiếng Việt dù cho có chết. - Theo ông, mỗi lần viết xong đều cần đọc lại và cảm nhận, đánh giá nó bằng các giác quan. - Ông cho rằng ngôn ngữ Việt Nam rất trong sáng và giàu có. - Trong đoạn cuối ông trăn chở "Làm thế nào để cứ giàu có mãi hơn lên, mà càng giàu lại càng đẹp. Nói một cách khác: bằng lòng và gắng sức cho thành một người giàu có vô kể trong sự phồn vinh chung của tiếng Việt Nam. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục-vẩn về tư duy, đục về mỹ lý". Qua đó có thể thấy, ông trân trọng và luôn mong muốn làm giàu đẹp và bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. => Nguyễn Tuân là một người vô cùng yêu tiếng nói, chữ viết của dân tộc. ***3.2 Qua đoạn trích "Về tiếng ta" của tác giả***

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	***Nguyễn Tuân, rút ra một số kinh nghiệm viết như sau:*** - Khi viết cần có luận điểm rõ ràng, lập luận rõ ràng, dẫn chứng cụ thể. - Sau khi viết bài cần đọc lại, cảm nhận và suy ngẫm lại nội dung của mình. - Khi viết cần chú ý ngôn từ của mình, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. ***3.3 Theo nhà văn Nguyễn Tuân quan niệm về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt như sau:*** "....bằng lòng và gắng sức cho thành một người giàu có vô kể trong sự phồn vinh chung của tiếng Việt Nam. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục-vẩn về tư duy, đục về mỹ lý." ***3.4 Qua bài viết của Nguyễn Tuân, nhận thấy nhà văn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của tiếng Việt.*** Họ góp phần bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Đồng thời cũng góp phần làm giàu đẹp ngôn từ của tiếng Việt.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ
GV giao nhiệm vụ học tập:
- GV yêu cầu học sinh đọc và trả lời câu hỏi 1,2 phần II. Luyện tập và vận dụng trong SGKCĐ.
- HS hoàn thành bài tập vào phiếu học tập.
- Chia sẻ ý kiến với cả lớp.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
- HS thực hiện cá nhân, nhóm
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi.
Bước 3: Báo cáo kết quả
- HS chia sẻ trước lớp kết quả làm việc.
Bước 4: Đánh giá kết quả, đưa ra nhận xét đánh giá.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập.
d) Tổ chức thực hiện:
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ
- GV giao nhiệm vụ học tập: *Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt.*
- Buổi sau báo cáo sản phẩm.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
- HS thực hiện ở nhà.
Bước 3: Báo cáo kết quả
- HS báo cáo kết quả trên lớp buổi sau.
Bước 4: Buổi sau GV đánh giá kết quả, đưa ra kết luận
- HS nhận xét, bổ sung chéo cho nhau theo tiến trình hoạt động.
- GV nhận xét, kết luận.
4. Củng cố: Bài tập trắc nghiệm nhanh
5. Hướng dẫn về nhà: *Vận dụng hiểu biết về tình huống giao tiếp (đề tài, quan hệ giữa những người tham gia vào giao tiếp, kênh giao tiếp) để thảo luận, phân tích và đánh giá về sự phù hợp của việc sử dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong một văn bản do bạn tự chọn.*

PHIẾU HỌC TẬP

GV sử dụng một số video clip có sẵn trên mạng hoặc các đoạn ghi âm hội thoại (do học sinh và giáo viên sưu tầm trước buổi học) để từ đó chia nhóm phân tích.

GV dùng một số bài thực hành của học sinh hoặc một số đoạn văn mẫu chưa qua kiểm duyệt ở trên mạng để chia nhóm học sinh thảo luận

Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

Gợi ý

Hướng dẫn học sinh viết theo quy trình:

Hình thành ý tưởng: cá nhân/ nhóm ghi ra những ý tưởng về vai trò của tiếng Việt trong học tập, trong công việc và giao tiếp hằng ngày; vị thế của tiếng việt trước làn sóng học ngoại ngữ như vũ bão của xu thế toàn cầu hoá; cách đơn giản để giữ gìn tiếng Việt, làm cho tiếng Việt ngày càng giàu hơn, đẹp hơn, hiện đại hơn; một số ví dụ về cách sự dụng tiếng Việt phù hợp, chưa phù hợp giao tiếp hằng ngày, trong sử dụng mạng xã hội của người Việt nói chung, nhất là các bạn trẻ;…

Giáo viên ghi lại các ý chính khi đại diện học sinh trình bày bằng sơ đồ tư duy/chân chim hoặc bảng biểu.

Lập dàn ý bằng câu hỏi tìm ý.

Ví dụ:

- Một số vấn đề có thể lựa chọn để viết: Bạn hiểu thế nào về sự trong sáng của tiếng Việt? Giới trẻ có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt? Theo bạn, cần tiếp nhận các yếu tố mới của ngôn ngữ như thế nào? Thành phần nào trong xã hội có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự phát triển của ngôn ngữ...

Giáo viên gợi ý cách thức tiến hành và tiêu chí đánh giá đoạn văn: Đoạn văn cần triển khai theo định hướng của kiểu bài nghị luận. Do khuôn khổ của một đoạn văn, bạn cần chọn những lí lẽ, dẫn chứng tiêu biểu nhất và trình bày các nội dung một cách mạch lạc, súc tích.

Viết nháp: Cá nhân học sinh vận dụng kiến thức mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn; kiến thức đặc thù của văn nghị luận để vận dụng những kiến thức của tập thể trong bước nãy sinh ý tưởng để chủ động viết nháp;

Giáo viên quan sát lớp thực hành, nhắc nhở, hỗ trợ khi cần thiết;

Chỉnh sửa bài viết: giáo viên chọn một trong hai cách chỉnh sửa: đọc và nhận xét một số bài viết ngẫu nhiên, học sinh chỉnh sửa cặp đôi.

Hoàn thiện bài viết: học sinh thực hiện bước này sau giờ học, nộp sản phẩm bằng giấy học bằng hình ảnh qua nhóm zalo.

Chú ý: Giáo viên có thể cho học sinh thực hành bằng cách quay video thuyết trình hoặc phỏng vấn người thật, phỏng vấn tưởng tượng về chủ đề: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong thời hội nhập.

Bài tham khảo

Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt là một trong những vấn đề cấp thiết đối với mỗi người dân Việt Nam. Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt chính là phát huy Tiếng Việt truyền thống, giúp nó ngày càng trở nên phong phú, hiện đại nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống vốn có của mình không bị lai hóa, hoặc pha lẫn với những thứ tiếng khác như Tiếng Hán, Tiếng Anh, Tiếng Pháp,… Trong xu thế hiện nay, nước ta ngày càng mở rộng các mối quan hệ với nước ngoài đặc biệt là các nước Phương Tây. Việc này dẫn đến, nhiều loại ngôn ngữ lai căng ra đời và được sử dụng phổ biến. Bên cạnh lợi ích như làm giàu cho tiếng Việt, việc lạm dụng các từ ngữ nửa Anh nửa Việt, các từ viết tắt, các từ lóng... đang dần làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Chúng ta cần có những giải pháp hiệu quả để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Tại các trường học đã và đang chú trọng, đẩy mạnh giáo dục học sinh giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Chúng ta có thể loại trừ sự lố bịch trong việc dùng tiếng lai dường như cũng chính là một khía cạnh thể hiện niềm tự hào và ngoài ra đó cũng chính là sự tôn trọng ý thức dân tộc trong ngôn ngữ, nó dường như cũng đã góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

KẾT NỐI TRI THỨC
CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT